

CÔNG TY TNHH BRAVENT - COMMUNICATIONS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BRAVENT - COMMUNICATIONS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BRAVENT - COMMUNICATIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BRAVENT - COMMUNICATIONS CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0107930287

3. Ngày thành lập: 20/07/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Ngách 197/318/3/47 đường Thạch Bàn, Tổ 12, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
2.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
3.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
4.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
5.	Bốc xếp hàng hóa	5224
6.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
7.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
8.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
9.	Giáo dục mầm non	8510
10.	Giáo dục tiểu học	8520
11.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
12.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
13.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
14.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
15.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
16.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
17.	Cho thuê xe có động cơ	7710
18.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
19.	Đại lý du lịch	7911

20.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
21.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
22.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
23.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
24.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
25.	Sản xuất nhạc cụ	3220
26.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
27.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
28.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
29.	Sản xuất sợi	1311
30.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
31.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
32.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
33.	In ấn	1811
34.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
35.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
36.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
37.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
38.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
39.	Tái chế phế liệu	3830
40.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
41.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
42.	Bán mô tô, xe máy	4541
43.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
44.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
45.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
46.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
47.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
48.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
49.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
50.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
51.	Bán buôn gạo	4631
52.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
53.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
54.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
55.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
56.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

57.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
58.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
59.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
60.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
61.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
62.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
63.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
64.	Sản xuất máy luyện kim	2823
65.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
66.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
67.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
68.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
69.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
70.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
71.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
72.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
73.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
74.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
75.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
76.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
77.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
78.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
79.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
80.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
81.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
82.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
83.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
84.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
85.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
86.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641

87.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
88.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
89.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
90.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
91.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
92.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
93.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
94.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
95.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
96.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
97.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
98.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
99.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
100.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
101.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
102.	Quảng cáo	7310
103.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
104.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
105.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
106.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
107.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
108.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
109.	Đúc sắt, thép	2431
110.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
111.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
112.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
113.	Bán buôn thực phẩm	4632
114.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
115.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
116.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
117.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
118.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
119.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
120.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
121.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
122.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531

123.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
124.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
125.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
126.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
127.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
128.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
129.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
130.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
131.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
132.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
133.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
134.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
135.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
136.	Sản xuất đồng hồ	2652
137.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
138.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
139.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
140.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
141.	Xuất bản phần mềm	5820
142.	Lập trình máy vi tính	6201
143.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
144.	Điều hành tua du lịch	7912
145.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
146.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230(Chính)
147.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
148.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
149.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
150.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
151.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
152.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
153.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
154.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
155.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
156.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
157.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
158.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
159.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

160.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
161.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
162.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
163.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
164.	Cổng thông tin	6312
165.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
166.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
167.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
168.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
169.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
170.	Dịch vụ đóng gói	8292
171.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
172.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
173.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
174.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
175.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
176.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
177.	Bán buôn đồ uống	4633
178.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
179.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
180.	Sản xuất đường	1072
181.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
182.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
183.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
184.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
185.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
186.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
187.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
188.	Sao chép bản ghi các loại	1820
189.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
190.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
191.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
192.	Đại lý, môi giới, đấu giá	4610
193.	Sản xuất giày dép	1520

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN HỮU TRUNG	Số 7, ngõ 101, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.890.000.000	63,000	001086015970	
2	NGUYỄN THỊ QUỲNH BÍCH	18 Đường số 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1.110.000.000	37,000	023678305	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: NGUYỄN HỮU TRUNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 18/04/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086015970

Ngày cấp: 02/12/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7, ngõ 101, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 7, ngõ 101, đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội